



**BIÊN BẢN KẾT THÚC NIÊM YẾT CÔNG KHAI
THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGUỒN KHÁC
NĂM HỌC 2021 -2022 (từ tháng 9/2021 đến tháng 8/2022)**

Hôm nay, vào lúc 9 giờ 30 ngày 07 tháng 10 năm 2022, tại Trường Tiểu học Lý Thái Tổ, chúng tôi gồm có:

- Ông: Trần Quốc Bảo – Hiệu trưởng
- Bà: Huỳnh Thị Minh Tâm - Chủ tịch Công đoàn
- Bà: Nguyễn Thị Diễm Trang - Kế toán
- Bà: Nguyễn Thị Ánh Linh – Thư kí

Đại diện Thanh tra nhân dân

- Bà: Phan Thị Tấn Mỹ

Cùng tiến hành lập biên bản về việc kết thúc niêm yết công khai thu, chi ngân sách nhà nước, nguồn khác năm học 2021 -2022 (từ tháng 9/2021 đến tháng 8/2022 như sau:

Nội dung:

- I. Thu sự nghiệp (Thu thỏa thuận, dịch vụ và thu hộ chi hộ):
 1. Số thu: 2.395.337.461 đồng
 2. Số chi: 2.266.449.253 đồng
 3. Nộp thuế nộp NSNN: 30.125.133 đồng
- II. Nguồn ngân sách nhà nước cấp: 4.672.832.580 đồng
 1. Nguồn kinh phí chi thường xuyên: 1.488.475.887 đồng
 2. Nguồn kinh phí chi không thường xuyên: 3.391.980.002 đồng

Thời gian niêm yết công khai: ngày 06 tháng 09 năm 2022

Thời gian kết thúc việc niêm yết: ngày 05 tháng 10 năm 2022 (30 ngày theo điểm b khoản 1 Điều 15 của Luật Ngân sách nhà nước 2015).

Biên bản lập xong hồi 10 giờ 00 phút cùng ngày, đại diện những người có liên quan cùng thống nhất thông qua./.

Thư kí

Nguyễn Thị Ánh Linh

HIỆU TRƯỞNG

Trần Quốc Bảo

**BIÊN BẢN NIÊM YẾT CÔNG KHAI
THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGUỒN KHÁC
NĂM HỌC 2021 -2022 (từ tháng 9/2021 đến tháng 8/2022)**

Hôm nay, vào lúc 9 giờ 30 ngày 06 tháng 09 năm 2022, tại Trường Tiểu học Lý Thái Tổ, chúng tôi gồm có:

- Ông: Trần Quốc Bảo – Hiệu trưởng
- Bà: Huỳnh Thị Minh Tâm - Chủ tịch Công đoàn
- Bà: Nguyễn Thị Diễm Trang - Kế toán
- Bà: Nguyễn Thị Ánh Linh – Thư kí

Đại diện Thanh tra nhân dân

- Bà: Phan Thị Tấn Mỹ

Cùng tiến hành lập biên bản về việc niêm yết công khai thu, chi ngân sách nhà nước, nguồn khác năm học 2021 – 2022 (từ tháng 9/2021 đến tháng 8/2022) như sau:

Nội dung:

- I. Thu sự nghiệp (Thu thỏa thuận, dịch vụ và thu hộ chi hộ):
 1. Số thu: 2.395.337.461 đồng
 2. Số chi: 2.266.449.253 đồng
 3. Nộp thuế nộp NSNN: 30.125.133 đồng
- II. Nguồn ngân sách nhà nước cấp: 4.672.832.580 đồng
 1. Nguồn kinh phí chi thường xuyên: 1.488.475.887 đồng
 2. Nguồn kinh phí chi không thường xuyên: 3.391.980.002 đồng

Thời gian niêm yết công khai: ngày 06 tháng 09 năm 2022

Thời gian kết thúc việc niêm yết: ngày 05 tháng 10 năm 2022 (30 ngày theo điểm b khoản 1 Điều 15 của Luật Ngân sách nhà nước 2015).

Sau 30 ngày thực hiện niêm yết công khai thu, chi ngân sách nhà nước, nguồn khác năm học 2021 – 2022 (từ tháng 9/2021 đến tháng 8/2022) tại bản tin công khai tài chính, Trường Tiểu học Lý Thái Tổ sẽ tiến hành lập biên bản kết thúc niêm yết công khai.

Biên bản lập xong hồi 10 giờ 00 phút cùng ngày, đại diện những người có liên quan cùng thống nhất thông qua./.

Thư kí



Nguyễn Thị Ánh Linh

HIỆU TRƯỞNG



Trần Quốc Bảo

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM HỌC 2021 - 2022

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

(Từ tháng 09 năm 2021 đến tháng 08 năm 2022)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số liệu quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí và thu sự nghiệp, dịch vụ, hoạt động tài chính và thu hộ chi hộ	2.395.337.461	2.395.337.461		
3	Số thu từ nguồn thu sự nghiệp, dịch vụ	1.072.687.800	1.072.687.800		
3.1	Tổ chức Anh văn bản ngữ	101.500.000	101.500.000		
3.2	Tổ chức học Tin học tự chọn	103.588.000	103.588.000		
3.3	Tổ chức dạy Anh văn tự chọn (đề án)	150.890.000	150.890.000		
3.4	Chương trình học tiếng anh toán khoa (iSMART)	-16.250.000	-16.250.000		
3.5	Kỹ năng sống	113.755.000	113.755.000		
3.6	Tổ chức học tiếng hoa tăng cường	25.445.000	25.445.000		
3.7	Tổ chức học 2 buổi	120.600.000	120.600.000		
3.8	Học phí cấp bù học 2 buổi	525.000	525.000		
3.9	Tổ chức học Anh văn bổ trợ	180.250.000	180.250.000		
3.10	Vệ sinh bán trú	23.284.800	23.284.800		
3.11	Tổ chức phục vụ bán trú	188.100.000	188.100.000		
3.12	Thiết bị, vật dụng phục vụ bán trú	81.000.000	81.000.000		
4	Hoạt động tài chính	995.468	995.468		
	Lãi tiền gửi ngân hàng	995.468	995.468		
5	Số thu từ nguồn thu hộ - chi hộ	1.321.654.193	1.321.654.193		
5.1	Tiền trích BHYT học sinh	21.033.585	21.033.585		
5.2	Tiền ăn bán trú	908.790.000	908.790.000		
5.3	Tiền ăn chi đề kiểm tra	15.000	15.000		
5.4	Tiền học bạ, phù hiệu	8.574.000	8.574.000		
5.5	Tiền BHYT học sinh	323.350.657	323.350.657		
5.6	Tiền nha học đường	3.035.000	3.035.000		
5.7	Thu hộ chi hộ	56.855.951	56.855.951		
II	Chi từ nguồn phí, lệ phí, thu sự nghiệp, dịch vụ, thu hộ - chi hộ và hoạt động tài chính được khấu trừ hoặc để lại	2.266.449.253	2.266.449.253		
1	Chi từ nguồn thu sự nghiệp, dịch vụ, thu hộ - chi hộ và hoạt động tài chính được khấu trừ hoặc để lại	2.266.449.253	2.266.449.253		
1.1	Chi từ nguồn thu sự nghiệp, dịch vụ	898.479.581	898.479.581		
1.1.1	Tổ chức Anh văn bản ngữ	69.723.280	69.723.280		
	Chi phí tiền lương, tiền công	7.491.800	7.491.800		
	Chi phí vật tư và công cụ đã sử dụng	1.032.480	1.032.480		
	Chi nghiệp vụ chuyên môn, khác	61.199.000	61.199.000		

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số liệu quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc
1.1.2	Tổ chức học Tin học tự chọn	81.119.251	81.119.251		
	Chi phí tiền lương, tiền công	44.989.836	44.989.836		
	Chi phí vật tư và công cụ đã sử dụng	11.345.000	11.345.000		
	Chi nghiệp vụ chuyên môn, khác	24.784.415	24.784.415		
1.1.3	Tổ chức dạy Anh văn tự chọn (đề án)	74.954.500	74.954.500		
	Chi phí tiền lương, tiền công	4.738.300	4.738.300		
	Chi phí vật tư và công cụ đã sử dụng	248.000	248.000		
	Chi nghiệp vụ chuyên môn, khác	69.968.200	69.968.200		
1.1.4	Chương trình học tiếng anh toán khoa(iSMART)	10.950.600	10.950.600		
	Chi phí tiền lương, tiền công	0	0		
	Chi phí vật tư và công cụ đã sử dụng	0	0		
	Chi nghiệp vụ chuyên môn, khác	10.950.600	10.950.600		
1.1.5	Kỹ năng sống	117.068.110	117.068.110		
	Chi phí tiền lương, tiền công	4.171.860	4.171.860		
	Chi phí vật tư và công cụ đã sử dụng	630.000	630.000		
	Chi nghiệp vụ chuyên môn, khác	112.266.250	112.266.250		
1.1.6	Tổ chức học tiếng hoa tăng cường	1.994.279	1.994.279		
	Chi phí tiền lương, tiền công	3.900.000	3.900.000		
	Chi phí vật tư và công cụ đã sử dụng	47.000	47.000		
	Chi nghiệp vụ chuyên môn, khác	-1.952.721	-1.952.721		
1.1.7	Tổ chức học 2 buổi	136.165.231	136.165.231		
	Chi phí tiền lương, tiền công	113.482.124	113.482.124		
	Chi phí vật tư và công cụ đã sử dụng	264.500	264.500		
	Chi nghiệp vụ chuyên môn, khác	22.418.607	22.418.607		
1.1.8	Học phí cấp bù học 2 buổi	514.500	514.500		
	Chi nghiệp vụ chuyên môn, khác	514.500	514.500		
1.1.9	Tổ chức học Anh văn bổ trợ	106.375.000	106.375.000		
	Chi phí tiền lương, tiền công	0	0		
	Chi phí vật tư và công cụ đã sử dụng	1.400.000	1.400.000		
	Chi nghiệp vụ chuyên môn, khác	104.975.000	104.975.000		
1.1.10	Vệ sinh bán trú	22.599.356	22.599.356		
	Chi phí vật tư và công cụ đã sử dụng	22.599.356	22.599.356		
1.1.11	Tổ chức phục vụ bán trú	220.905.474	220.905.474		
	Chi phí tiền lương, tiền công	193.071.850	193.071.850		
	BHXXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	27.833.624	27.833.624		
1.1.12	Trang thiết bị vật dụng bán trú	56.110.000	56.110.000		
	Chi phí vật tư và công cụ đã sử dụng	56.110.000	56.110.000		
1.2	Hoạt động tài chính	0	0		
1.2.1	Lãi tiền gửi ngân hàng	0	0		
1.3	Số chi từ nguồn thu hộ - chi hộ	1.367.969.672	1.367.969.672		
1.3.1	Tiền trích BHYT học sinh	9.933.261	9.933.261		
1.3.2	Tiền ăn bán trú	964.311.670	964.311.670		
1.3.3	Tiền ăn chi để kiểm tra	3.165.300	3.165.300		
1.3.4	Tiền học bạ, phù hiệu	4.128.052	4.128.052		
1.3.5	Tiền BHYT học sinh	319.738.185	319.738.185		
1.3.6	Tiền nha học đường	14.280.000	14.280.000		

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số liệu quyết toán được duyệt chỉ tiết từng đơn vị trực thuộc
1.3.7	Thu hộ chi hộ	52.413.204	52.413.204		
C	SỐ THU NỘP NSNN	30.125.133	30.125.133		
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN				
2	Hoạt động thu sự nghiệp, dịch vụ	18.369.300	18.369.300		
	Nộp 2% thuế doanh thu	18.369.300	18.369.300		
3	Thuế thu nhập cá nhân	11.755.833	11.755.833		
4	Sử dụng tài sản công của tổ chức vào mục đích cho thuê căn tin tháng 01+ 03 + 04/2021				
II	QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	4.672.832.580	4.672.832.580		
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	4.672.832.580	4.672.832.580		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.488.475.887	1.488.475.887		
	NGUỒN KINH PHÍ: 13	1.280.852.578	1.280.852.578		
	Tiền lương	376.939.200	376.939.200		
	Lương theo ngạch, bậc	376.939.200	376.939.200		
	Phụ cấp lương	251.320.271	251.320.271		
	Phụ cấp chức vụ	9.922.000	9.922.000		
	Phụ cấp làm đêm, thêm giờ	8.945.503	8.945.503		
	Phụ cấp ưu đãi nghề	152.442.189	152.442.189		
	PC trách nhiệm theo nghề, công việc	15.346.000	15.346.000		
	PC thâm niên nghề, PC thâm niên vượt khung	64.664.579	64.664.579		
	Các khoản đóng góp	114.785.236	114.785.236		
	Bảo hiểm xã hội	85.442.142	85.442.142		
	Bảo hiểm y tế	14.671.548	14.671.548		
	Kinh phí công đoàn	9.781.030	9.781.030		
	Bảo hiểm thất nghiệp	4.890.516	4.890.516		
	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	240.000.000	240.000.000		
	Chênh lệch thu nhập theo cơ chế khoán tự chủ	240.000.000	240.000.000		
	Trợ cấp, phụ cấp khác	0	0		
	Thanh toán dịch vụ công cộng	35.899.054	35.899.054		
	Thanh toán tiền điện	13.683.454	13.683.454		
	Thanh toán tiền nước	15.917.415	15.917.415		
	Tiền vệ sinh, môi trường	6.298.185	6.298.185		
	Vật tư văn phòng	13.394.500	13.394.500		
	Văn phòng phẩm	13.394.500	13.394.500		
	Thông tin tuyên truyền liên lạc	10.121.117	10.121.117		
	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	340.617	340.617		
	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	3.064.500	3.064.500		
	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	6.716.000	6.716.000		
	Công tác phí	7.600.000	7.600.000		
	Khoán công tác phí	7.600.000	7.600.000		
	Chi phí thuê mướn	42.885.800	42.885.800		

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số liệu quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc
	Chi thuê lao động trong nước	42.885.800	42.885.800		
	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	3.980.000	3.980.000		
	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	3.870.000	3.870.000		
	Các thiết bị công nghệ thông tin	110.000	110.000		
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	23.279.400	23.279.400		
	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	0	0		
	Chi khác	23.279.400	23.279.400		
	Chi khác	648.000	648.000		
	Chi các khoản phí và lệ phí	648.000	648.000		
	Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	160.000.000	160.000.000		
	Chi lập quỹ phúc lợi	128.000.000	128.000.000		
	Chi lập quỹ khen thưởng	16.000.000	16.000.000		
	Chi lập quỹ phát triển hoạt động SN	16.000.000	16.000.000		
	Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	-	-		
	Chi hỗ trợ khác	0	0		
	NGUỒN KINH PHÍ: 14	207.623.309	207.623.309		
	Tiền lương	87.225.600	87.225.600		
	Lương theo ngạch, bậc	87.225.600	87.225.600		
	Phụ cấp lương	52.983.524	52.983.524		
	Phụ cấp chức vụ	2.296.000	2.296.000		
	Phụ cấp ưu đãi nghề	35.275.821	35.275.821		
	PC trách nhiệm theo nghề, công việc	448.000	448.000		
	PC thâm niên nghề, PC thâm niên vượt khung	14.963.703	14.963.703		
	Các khoản đóng góp	24.554.037	24.554.037		
	Bảo hiểm xã hội	18.284.934	18.284.934		
	Bảo hiểm y tế	3.134.542	3.134.542		
	Kinh phí công đoàn	2.089.709	2.089.709		
	Bảo hiểm thất nghiệp	1.044.852	1.044.852		
	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	42.860.148	42.860.148		
	Chi khác	42.860.148	42.860.148		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	3.391.980.002	3.391.980.002		
	NGUỒN KINH PHÍ: 12	2.198.473.894	2.198.473.894		
	Tiền lương	925.973.910	925.973.910		
	Lương theo ngạch, bậc	925.973.910	925.973.910		
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	-	-		
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	0	0		
	Phụ cấp lương	520.198.553	520.198.553		
	Phụ cấp chức vụ	15.347.004	15.347.004		
	Phụ cấp làm đêm, thêm giờ	10.138.001	10.138.001		
	Phụ cấp ưu đãi nghề	340.487.133	340.487.133		

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số liệu quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc
	PC trách nhiệm theo nghề, công việc	1.192.000	1.192.000		
	PC thâm niên nghề, PC thâm niên vượt khung	153.034.415	153.034.415		
	Học bổng học sinh, sinh viên	300.000	300.000		
	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	300.000	300.000		
	Các khoản đóng góp	293.050.198	293.050.198		
	Bảo hiểm xã hội	218.228.879	218.228.879		
	Bảo hiểm y tế	37.410.657	37.410.657		
	Kinh phí công đoàn	24.940.442	24.940.442		
	Bảo hiểm thất nghiệp	12.470.220	12.470.220		
	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	84.017.600	84.017.600		
	Chênh lệch thu nhập theo cơ chế khoán tự chủ	0	0		
	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	0	0		
	Trợ cấp phụ cấp khác	84.017.600	84.017.600		
	Thanh toán dịch vụ công cộng	56.917.665	56.917.665		
	Thanh toán tiền điện	39.797.700	39.797.700		
	Thanh toán tiền nước	15.919.965	15.919.965		
	Tiền vệ sinh, môi trường	1.200.000	1.200.000		
	Vật tư văn phòng	-	-		
	Văn phòng phẩm	0	0		
	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	0	0		
	Thông tin tuyên truyền liên lạc	2.261.000	2.261.000		
	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	2.261.000	2.261.000		
	Khoản công tác phí	-	-		
	Khoản công tác phí				
	Chi phí thuê mướn	147.937.400	147.937.400		
	Chi phí thuê mướn khác	147.937.400	147.937.400		
	S/c tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu bồi dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng	-	-		
	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	0	0		
	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	104.972.880	104.972.880		
	Tài sản và thiết bị khác	104.972.880	104.972.880		
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	4.729.400	4.729.400		
	Chi mua hàng hoá, vật tư	4.729.400	4.729.400		
	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	0	0		
	Chi phí khác	0	0		
	Chi khác	525.000	525.000		
	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	525.000	525.000		
	Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	-	-		
	Chi lập quỹ phúc lợi	0	0		
	Chi lập quỹ khen thưởng	0	0		

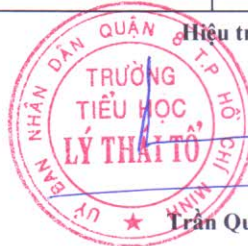
Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số liệu quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc
	Chi lập quỹ phát triển hoạt động SN	0	0		
	Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	57.590.288	57.590.288		
	Chi hỗ trợ khác	57.590.288	57.590.288		
	NGUỒN KINH PHÍ: 14	1.193.506.108	1.193.506.108		
	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	1.193.506.108	1.193.506.108		
	Trợ cấp phụ cấp khác	1.193.506.108	1.193.506.108		
	NGUỒN KINH PHÍ: 15	45.792.501	45.792.501		
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	45.792.501	45.792.501		
	Chi mua hàng hóa, vật tư	45.792.501	45.792.501		

Kế toán



Nguyễn Thị Diễm Trang

Hiệu trưởng



Trần Quốc Bảo

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM HỌC 2021 - 2022

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

(Từ tháng 09 năm 2021 đến tháng 08 năm 2022)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số liệu quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí và thu sự nghiệp, dịch vụ, hoạt động tài chính và thu hộ chi hộ	2.395.337.461	2.395.337.461		
3	Số thu từ nguồn thu sự nghiệp, dịch vụ	1.072.687.800	1.072.687.800		
3.1	Tổ chức Anh văn bán ngữ	101.500.000	101.500.000		
3.2	Tổ chức học Tin học tự chọn	103.588.000	103.588.000		
3.3	Tổ chức dạy Anh văn tự chọn (đề án)	150.890.000	150.890.000		
3.4	Chương trình học tiếng anh toán khoa (iSMART)	-16.250.000	-16.250.000		
3.5	Kỹ năng sống	113.755.000	113.755.000		
3.6	Tổ chức học tiếng hoa tăng cường	25.445.000	25.445.000		
3.7	Tổ chức học 2 buổi	120.600.000	120.600.000		
3.8	Học phí cấp bù học 2 buổi	525.000	525.000		
3.9	Tổ chức học Anh văn bổ trợ	180.250.000	180.250.000		
3.10	Vệ sinh bán trú	23.284.800	23.284.800		
3.11	Tổ chức phục vụ bán trú	188.100.000	188.100.000		
3.12	Thiết bị, vật dụng phục vụ bán trú	81.000.000	81.000.000		
4	Hoạt động tài chính	995.468	995.468		
	Lãi tiền gửi ngân hàng	995.468	995.468		
5	Số thu từ nguồn thu hộ - chi hộ	1.321.654.193	1.321.654.193		
5.1	Tiền trích BHYT học sinh	21.033.585	21.033.585		
5.2	Tiền ăn bán trú	908.790.000	908.790.000		
5.3	Tiền ăn chi để kiểm tra	15.000	15.000		
5.4	Tiền học bạ, phù hiệu	8.574.000	8.574.000		
5.5	Tiền BHYT học sinh	323.350.657	323.350.657		
5.6	Tiền nha học đường	3.035.000	3.035.000		
5.7	Thu hộ chi hộ	56.855.951	56.855.951		
II	Chi từ nguồn phí, lệ phí, thu sự nghiệp, dịch vụ, thu hộ - chi hộ và hoạt động tài chính được khấu trừ hoặc để lại	2.266.449.253	2.266.449.253		
1	Chi từ nguồn thu sự nghiệp, dịch vụ, thu hộ - chi hộ và hoạt động tài chính được khấu trừ hoặc để lại	2.266.449.253	2.266.449.253		
1.1	Chi từ nguồn thu sự nghiệp, dịch vụ	898.479.581	898.479.581		
1.1.1	Tổ chức Anh văn bán ngữ	69.723.280	69.723.280		
	Chi phí tiền lương, tiền công	7.491.800	7.491.800		
	Chi phí vật tư và công cụ đã sử dụng	1.032.480	1.032.480		
	Chi nghiệp vụ chuyên môn, khác	61.199.000	61.199.000		

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số liệu quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc
1.1.2	Tổ chức học Tin học tự chọn	81.119.251	81.119.251		
	Chi phí tiền lương, tiền công	44.989.836	44.989.836		
	Chi phí vật tư và công cụ đã sử dụng	11.345.000	11.345.000		
	Chi nghiệp vụ chuyên môn, khác	24.784.415	24.784.415		
1.1.3	Tổ chức dạy Anh văn tự chọn (đề án)	74.954.500	74.954.500		
	Chi phí tiền lương, tiền công	4.738.300	4.738.300		
	Chi phí vật tư và công cụ đã sử dụng	248.000	248.000		
	Chi nghiệp vụ chuyên môn, khác	69.968.200	69.968.200		
1.1.4	Chương trình học tiếng anh toán khoa(iSMART)	10.950.600	10.950.600		
	Chi phí tiền lương, tiền công	0	0		
	Chi phí vật tư và công cụ đã sử dụng	0	0		
	Chi nghiệp vụ chuyên môn, khác	10.950.600	10.950.600		
1.1.5	Kỹ năng sống	117.068.110	117.068.110		
	Chi phí tiền lương, tiền công	4.171.860	4.171.860		
	Chi phí vật tư và công cụ đã sử dụng	630.000	630.000		
	Chi nghiệp vụ chuyên môn, khác	112.266.250	112.266.250		
1.1.6	Tổ chức học tiếng hoa tăng cường	1.994.279	1.994.279		
	Chi phí tiền lương, tiền công	3.900.000	3.900.000		
	Chi phí vật tư và công cụ đã sử dụng	47.000	47.000		
	Chi nghiệp vụ chuyên môn, khác	-1.952.721	-1.952.721		
1.1.7	Tổ chức học 2 buổi	136.165.231	136.165.231		
	Chi phí tiền lương, tiền công	113.482.124	113.482.124		
	Chi phí vật tư và công cụ đã sử dụng	264.500	264.500		
	Chi nghiệp vụ chuyên môn, khác	22.418.607	22.418.607		
1.1.8	Học phí cấp bù học 2 buổi	514.500	514.500		
	Chi nghiệp vụ chuyên môn, khác	514.500	514.500		
1.1.9	Tổ chức học Anh văn bổ trợ	106.375.000	106.375.000		
	Chi phí tiền lương, tiền công	0	0		
	Chi phí vật tư và công cụ đã sử dụng	1.400.000	1.400.000		
	Chi nghiệp vụ chuyên môn, khác	104.975.000	104.975.000		
1.1.10	Vệ sinh bán trú	22.599.356	22.599.356		
	Chi phí vật tư và công cụ đã sử dụng	22.599.356	22.599.356		
1.1.11	Tổ chức phục vụ bán trú	220.905.474	220.905.474		
	Chi phí tiền lương, tiền công	193.071.850	193.071.850		
	BHXXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	27.833.624	27.833.624		
1.1.12	Trang thiết bị vật dụng bán trú	56.110.000	56.110.000		
	Chi phí vật tư và công cụ đã sử dụng	56.110.000	56.110.000		
1.2	Hoạt động tài chính	0	0		
1.2.1	Lãi tiền gửi ngân hàng	0	0		
1.3	Số chi từ nguồn thu hộ - chi hộ	1.367.969.672	1.367.969.672		
1.3.1	Tiền trích BHYT học sinh	9.933.261	9.933.261		
1.3.2	Tiền ăn bán trú	964.311.670	964.311.670		
1.3.3	Tiền ăn chi để kiểm tra	3.165.300	3.165.300		
1.3.4	Tiền học bạ, phù hiệu	4.128.052	4.128.052		
1.3.5	Tiền BHYT học sinh	319.738.185	319.738.185		
1.3.6	Tiền nhà học đường	14.280.000	14.280.000		

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số liệu quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc
1.3.7	Thu hộ chi hộ	52.413.204	52.413.204		
C	SỐ THU NỘP NSNN	30.125.133	30.125.133		
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN				
2	Hoạt động thu sự nghiệp, dịch vụ	18.369.300	18.369.300		
	Nộp 2% thuế doanh thu	18.369.300	18.369.300		
3	Thuế thu nhập cá nhân	11.755.833	11.755.833		
4	Sử dụng tài sản công của tổ chức vào mục đích cho thuê căn tin tháng 01+ 03 + 04/2021				
II	QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	4.672.832.580	4.672.832.580		
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	4.672.832.580	4.672.832.580		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.488.475.887	1.488.475.887		
	NGUỒN KINH PHÍ: 13	1.280.852.578	1.280.852.578		
	Tiền lương	376.939.200	376.939.200		
	Lương theo ngạch, bậc	376.939.200	376.939.200		
	Phụ cấp lương	251.320.271	251.320.271		
	Phụ cấp chức vụ	9.922.000	9.922.000		
	Phụ cấp làm đêm, thêm giờ	8.945.503	8.945.503		
	Phụ cấp ưu đãi nghề	152.442.189	152.442.189		
	PC trách nhiệm theo nghề, công việc	15.346.000	15.346.000		
	PC thâm niên nghề, PC thâm niên vượt khung	64.664.579	64.664.579		
	Các khoản đóng góp	114.785.236	114.785.236		
	Bảo hiểm xã hội	85.442.142	85.442.142		
	Bảo hiểm y tế	14.671.548	14.671.548		
	Kinh phí công đoàn	9.781.030	9.781.030		
	Bảo hiểm thất nghiệp	4.890.516	4.890.516		
	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	240.000.000	240.000.000		
	Chênh lệch thu nhập theo cơ chế khoán tự chủ	240.000.000	240.000.000		
	Trợ cấp, phụ cấp khác	0	0		
	Thanh toán dịch vụ công cộng	35.899.054	35.899.054		
	Thanh toán tiền điện	13.683.454	13.683.454		
	Thanh toán tiền nước	15.917.415	15.917.415		
	Tiền vệ sinh, môi trường	6.298.185	6.298.185		
	Vật tư văn phòng	13.394.500	13.394.500		
	Văn phòng phẩm	13.394.500	13.394.500		
	Thông tin tuyên truyền liên lạc	10.121.117	10.121.117		
	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	340.617	340.617		
	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	3.064.500	3.064.500		
	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	6.716.000	6.716.000		
	Công tác phí	7.600.000	7.600.000		
	Khoán công tác phí	7.600.000	7.600.000		
	Chi phí thuê mướn	42.885.800	42.885.800		

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số liệu quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc
	Chi thuê lao động trong nước	42.885.800	42.885.800		
	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	3.980.000	3.980.000		
	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	3.870.000	3.870.000		
	Các thiết bị công nghệ thông tin	110.000	110.000		
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	23.279.400	23.279.400		
	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	0	0		
	Chi khác	23.279.400	23.279.400		
	Chi khác	648.000	648.000		
	Chi các khoản phí và lệ phí	648.000	648.000		
	Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	160.000.000	160.000.000		
	Chi lập quỹ phúc lợi	128.000.000	128.000.000		
	Chi lập quỹ khen thưởng	16.000.000	16.000.000		
	Chi lập quỹ phát triển hoạt động SN	16.000.000	16.000.000		
	Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	-	-		
	Chi hỗ trợ khác	0	0		
	NGUỒN KINH PHÍ: 14	207.623.309	207.623.309		
	Tiền lương	87.225.600	87.225.600		
	Lương theo ngạch, bậc	87.225.600	87.225.600		
	Phụ cấp lương	52.983.524	52.983.524		
	Phụ cấp chức vụ	2.296.000	2.296.000		
	Phụ cấp ưu đãi nghề	35.275.821	35.275.821		
	PC trách nhiệm theo nghề, công việc	448.000	448.000		
	PC thâm niên nghề, PC thâm niên vượt khung	14.963.703	14.963.703		
	Các khoản đóng góp	24.554.037	24.554.037		
	Bảo hiểm xã hội	18.284.934	18.284.934		
	Bảo hiểm y tế	3.134.542	3.134.542		
	Kinh phí công đoàn	2.089.709	2.089.709		
	Bảo hiểm thất nghiệp	1.044.852	1.044.852		
	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	42.860.148	42.860.148		
	Chi khác	42.860.148	42.860.148		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	3.391.980.002	3.391.980.002		
	NGUỒN KINH PHÍ: 12	2.198.473.894	2.198.473.894		
	Tiền lương	925.973.910	925.973.910		
	Lương theo ngạch, bậc	925.973.910	925.973.910		
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	-	-		
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	0	0		
	Phụ cấp lương	520.198.553	520.198.553		
	Phụ cấp chức vụ	15.347.004	15.347.004		
	Phụ cấp làm đêm, thêm giờ	10.138.001	10.138.001		
	Phụ cấp ưu đãi nghề	340.487.133	340.487.133		

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số liệu quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc
	PC trách nhiệm theo nghề, công việc	1.192.000	1.192.000		
	PC thâm niên nghề, PC thâm niên vượt khung	153.034.415	153.034.415		
	Học bổng học sinh, sinh viên	300.000	300.000		
	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	300.000	300.000		
	Các khoản đóng góp	293.050.198	293.050.198		
	Bảo hiểm xã hội	218.228.879	218.228.879		
	Bảo hiểm y tế	37.410.657	37.410.657		
	Kinh phí công đoàn	24.940.442	24.940.442		
	Bảo hiểm thất nghiệp	12.470.220	12.470.220		
	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	84.017.600	84.017.600		
	Chênh lệch thu nhập theo cơ chế khoán tự chủ	0	0		
	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	0	0		
	Trợ cấp phụ cấp khác	84.017.600	84.017.600		
	Thanh toán dịch vụ công cộng	56.917.665	56.917.665		
	Thanh toán tiền điện	39.797.700	39.797.700		
	Thanh toán tiền nước	15.919.965	15.919.965		
	Tiền vệ sinh, môi trường	1.200.000	1.200.000		
	Vật tư văn phòng	-	-		
	Văn phòng phẩm	0	0		
	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	0	0		
	Thông tin tuyên truyền liên lạc	2.261.000	2.261.000		
	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	2.261.000	2.261.000		
	Khoản công tác phí	-	-		
	Khoản công tác phí				
	Chi phí thuê mướn	147.937.400	147.937.400		
	Chi phí thuê mướn khác	147.937.400	147.937.400		
	S/c tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu bồi dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng	-	-		
	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	0	0		
	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	104.972.880	104.972.880		
	Tài sản và thiết bị khác	104.972.880	104.972.880		
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	4.729.400	4.729.400		
	Chi mua hàng hoá, vật tư	4.729.400	4.729.400		
	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	0	0		
	Chi phí khác	0	0		
	Chi khác	525.000	525.000		
	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	525.000	525.000		
	Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	-	-		
	Chi lập quỹ phúc lợi	0	0		
	Chi lập quỹ khen thưởng	0	0		

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số liệu quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc
	Chi lập quỹ phát triển hoạt động SN	0	0		
	Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	57.590.288	57.590.288		
	Chi hỗ trợ khác	57.590.288	57.590.288		
	NGUỒN KINH PHÍ: 14	1.193.506.108	1.193.506.108		
	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	1.193.506.108	1.193.506.108		
	Trợ cấp phụ cấp khác	1.193.506.108	1.193.506.108		
	NGUỒN KINH PHÍ: 15	45.792.501	45.792.501		
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	45.792.501	45.792.501		
	Chi mua hàng hóa, vật tư	45.792.501	45.792.501		

Kế toán



Nguyễn Thị Diễm Trang

Hiệu trưởng




Trần Quốc Bảo